

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 5 - 2024
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Chí Điền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Lễ Nghi;

2. Ông Đỗ Thành Tiết.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Đức Trọn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Hữu V, sinh năm 1969 (vắng có đơn).

Hộ khẩu thường trú: 15/6A, đường số 6, khu phố 1, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: Số 420/8, đường V, phường C, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện (BL 02) và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Hữu V có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt trình bày: Do tự tìm hiểu nên ông với bà Trần Thị Thu T chung sống với nhau vào năm 2016 nhưng đến ngày 16/5/2018 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Trước khi kết hôn với bà T thì ông và bà T đã có vợ và chồng trước

nhưng đã ly hôn, cụ thể ông có 02 đời vợ trước và bà T có 01 đời chồng trước. Ông có 02 người con và bà T có 01 người con riêng hiện tất cả đã trưởng thành. Sau khi kết hôn thì ông và bà T chung sống ở địa chỉ Văn phòng kinh doanh tại số 459/1 Trần Hưng Đạo, phường C, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó đến năm 2019 thì ông và bà T dời chỗ ở qua số 420/8 Võ Văn Kiệt, phường C, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông và bà T không có chung sống tại ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh mà khoản một tháng về chơi một lần và trở lại Thành phố Hồ Chí Minh chung sống tiếp. Ông và bà T đã không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2022 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân thì ông và bà T không có liên lạc với nhau. Hiện nay ông vẫn còn đang ở địa chỉ số 420/8 Võ Văn Kiệt, phường C, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh còn bà T thì ông không biết rõ ở đâu chỉ biết là ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình chung sống thì ông và bà T không có con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc ông yêu cầu ly hôn là do ông và bà T thường xuyên cãi nhau do không phù hợp tính cách, bất đồng quan điểm, lối sống, không tìm được tiếng nói chung bà T làm cho công việc làm ăn của ông đi xuống, bà T gây ra nợ nần nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn giữa ông với bà T chủ yếu về mặt tiền bạc. Theo ông mâu thuẫn giữa ông với bà T thì có con của bà T là Phong (không biết rõ họ) biết do con bà T ở chung với ông và bà T. Ngoài ra người em tên Trang (ở xã P nhưng hiện tại đang đi làm ở Thành Phố Hồ Chí Minh) của bà T biết do ông nói lại. Ngoài ra có những người lối xóm của ông với bà T ở hai địa chỉ tại quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh biết do ông và bà T hay cãi nhau và họ có qua hỏi lý do gì vợ chồng cự cãi. Từ trước đến nay thì chính quyền địa phương tại quận X, Thành phố Hồ Chí Minh không có giải quyết mâu thuẫn giữa ông và bà T.

Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà T. Về con chung: Không có nên không tranh chấp. Về chia tài chung: Không tranh chấp với bà T. Về nợ chung: Không tranh chấp với bà T.

Bà Trần Thị Thu T vắng mặt và cũng không có lời khai cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa:

Các đương sự vắng mặt và không ai nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu quan điểm:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V, cho ông V được ly hôn với bà T. Về con chung không có nên đề nghị không xem xét. Về chia tài sản chung ông V không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết. Về nợ chung ông V khai không có nên đề nghị không xem xét giải quyết. Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật vụ án này là “*Ly hôn*” được quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là bà Trần Thị Thu T có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án thì Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cùng tất cả các văn bản tố tụng khác cho bà Trần Thị Thu T theo quy định; Nhưng bà T không có ở địa phương nên Tòa án đã tổng đạt trực tiếp cho chị ruột của bà T là bà Trần Thị Kim L nhận thay và bà L đã thông báo lại cho bà T biết. Đồng thời Tòa án cũng đã niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định nhưng bà T không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình. Ông Trần Hữu V thì có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông V và bà T.

[3] Về nội dung:

Xét thấy, ông V và bà T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2018 (BL 09) nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng: Ông V khai là hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau do không phù hợp tính cách, bất đồng quan điểm, lối sống, không tìm được tiếng nói chung bà T làm cho công việc làm ăn của ông đi xuống và bà gây ra nợ nần nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn giữa ông với bà T chủ yếu về mặt tiền bạc. Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè tiến hành ủy thác cho Tòa án nhân dân quận X, Thành phố Hồ Chí Minh thu thập chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông V và bà T tại địa chỉ phường C, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả ủy thác thì địa phương không rõ mâu thuẫn giữa ông V và bà T, từ trước đến nay địa phương không nhận được trình báo hoặc đơn nhờ hòa giải của ông V với bà T (BL 60, 69, 72, 73). Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè tiến hành xác minh tại địa phương ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh thì được chính quyền địa phương cho biết là giữa ông V và bà T cũng có xảy ra cự cãi nhưng cự cãi cụ thể như thế nào thì không nắm chính xác (BL 28).

Tòa án đã nhiều lần mời bà T lên Tòa án để tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng cho ông bà nhưng bà T đều vắng mặt không rõ lý do. Từ đó thấy rằng bà T đã bỏ mặc hôn nhân của mình và tình trạng hôn nhân giữa ông V với bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các điều 51, 56 Luật hôn nhân và

Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử sẽ xem xét cho việc ly hôn của ông V và bà T.

Về con chung: Ông V khai quá trình chung sống giữa ông với bà T không có con chung, không tranh chấp nên Tòa án không xem xét.

Về chia tài sản chung: Ông V không tranh chấp với bà T nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông V không tranh chấp với bà T nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Dành cho bà T một vụ kiện khác để chia tài sản chung và nợ chung với ông V khi có yêu cầu.

Về án phí: Ông V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 227, 228, 238, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu V. Cho ông Trần Hữu V được ly hôn với bà Trần Thị Thu T.

Về con chung: Ông Trần Hữu V khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về chia tài sản chung: Ông Trần Hữu V không tranh chấp với bà Trần Thị Thu T nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông Trần Hữu V không tranh chấp với bà Trần Thị Thu T nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Dành cho bà Trần Thị Thu T một vụ kiện khác để chia tài sản chung và nợ chung với ông Trần Hữu V khi có yêu cầu.

Về án phí: Ông Trần Hữu V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000752 ngày 05/12/2023

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Ông Trần Hữu V đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Trần Hữu V và bà Trần Thị Thu T được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Viện KSND huyện Cầu Kè;
- Chi CTHADS huyện Cầu Kè;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Chí Điền